

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng
đường giao thông nối từ Đường tỉnh 526 với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ Đường tỉnh 526 với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại tờ trình số 584/TTr-SGTVT ngày 24/02/2017 (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 583/SGTVT-TĐKHKT ngày 24/02/2017 và hồ sơ dự án); của Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc tại tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 20/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ Đường tỉnh 526 với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ Đường tỉnh 526 với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc.

3. Đơn vị tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng VINASEAN.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông tỉnh Thanh Hóa; tạo điều kiện thuận lợi trong giao thông đi lại trên địa bàn, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn và của tỉnh. Giải quyết nhu cầu của nhân dân trong khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt trong mùa mưa bão, thúc đẩy phát triển kinh tế, an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

5. Nội dung đầu tư: Đầu tư xây dựng 3.125,44m đường giao thông nông thôn cấp B theo Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014, gồm:

- Tuyến chính: Chiều dài $L=2.512,24\text{m}$.

- + Điểm đầu: Km0 tiếp giáp với đường bê tông xi măng hiện có đi vào đường liên xã thuộc làng Liên Hoa xã Liên Lộc.

- + Điểm cuối: Km2+207,2 giao với Đường tỉnh 526 tại Km1+700 (chợ Nghè).

- Tuyến nhánh: Chiều dài $L=613,2\text{m}$.

- + Điểm đầu: Km0 giao với tuyến chính tại Km1+548,5.

- + Điểm cuối: Km0 +613,2 giao với tuyến chính tại Km1+880,73 thuộc thôn Yên Trung, xã Liên Hoa.

5.1. Quy mô: Đường GTNT cấp B theo TCVN10380:2014. Tốc độ thiết kế 20km/h; tải trọng thiết kế H13 - X60 đối với công trình thoát nước và tải trọng trục tính toán là 6T đối với mặt đường; tần suất 4% đối với cầu nhỏ, cống, nền đường; bán kính đường cong bằng nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$.

5.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật

a) *Bình đồ*, hướng tuyến: Tuyến chủ yếu đi theo đường cũ hiện có (mặt đường BTXM nhỏ hẹp có bề rộng mặt từ 1,5÷3m đã bắt đầu hư hỏng), cắt cong chỉnh lý một số vị trí để đảm bảo bán kính cong. Tuyến chính có 23 đường cong $R>30\text{m}$; tuyến nhánh có 09 đường cong (có 02 đường cong $R=17\text{m}$).

b) *Mặt cắt dọc*: Cao độ thiết kế được thiết kế trên cơ sở đường cũ, chỉ bù vênh và tôn cao bằng lớp kết cấu mặt đường đảm bảo chiều dày các lớp kết cấu; độ dốc dọc lớn nhất là 2,5%.

c) *Mặt cắt ngang*

- Bề rộng nền đường $B_n=5\text{m}$;

- Bề rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$;

- Bề rộng lề đường $B_l=2\times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$ (trong đó, lề gia cố $2\times 0,5\text{m}$, lề đất $2\times 0,25\text{m}=0,5\text{m}$; đối với đoạn bố trí rãnh thoát nước thì lề đường gia cố tới mép rãnh);

- Độ dốc ngang mặt đường 2%; độ dốc ngang lề 3%.

d) *Kết cấu móng, mặt đường, lề gia cố*: Mặt đường bê tông xi măng, cụ thể:

- Trên đường cũ: Mặt đường bê tông xi măng 25Mpa dày 20cm trên lớp nilon tái sinh, bù vênh đường cũ bằng bê tông xi măng 25MPa;

- Trên đoạn làm mới và lề gia cố: Mặt đường bê tông xi măng 25Mpa dày 20cm trên lớp nilon tái sinh và móng bằng đá dăm tiêu chuẩn 4x6 dày 15cm.

d) Nền đường thông thường

Nền đắp đường được đắp bằng đất đồi đạt độ chặt $K \geq 95$. Độ dốc mái taluy đắp 1/1,5; gia cố mái taluy bằng trồng cỏ. Riêng một số đoạn qua ao, mái taluy được gia cố bằng đá hộc xây VXM M100, chân khay bằng đá hộc xây VXM M100.

e) Nút giao: Toàn tuyến có 04 nút giao. Nút giao được thiết kế dạng giao bằng đơn giản, kết cấu mặt đường như tuyến chính.

f) Công trình thoát nước

- Thoát nước dọc: Bằng chảy tỏa; những đoạn qua khu dân cư (tuyến chính) xây dựng rãnh dọc, kín chịu lực có hồ thu, kết cấu bằng bê tông và BTCT.

- Thoát nước ngang: Tận dụng cống cũ còn tốt. Toàn tuyến xây dựng mới và nối dài 18 cống các loại, khẩu độ thoát nước $KĐ = (0,75 - 1,5)m$. Kết cấu bằng bê tông và BTCT; móng cống đặt trực tiếp trên nền thiên nhiên. Đảm bảo giao thông bằng đắp cạp và đường tạm để phục vụ thi công.

g) Điểm tránh xe

- Bố trí các điểm tránh xe với cự ly trung bình 400m/điểm; riêng đoạn Km1+489 - Km1+555 và đoạn Km1+888 - Km1+999 (đoạn qua khu đông dân cư) bố trí 02 điểm tránh xe kết hợp bãi đỗ. Kết cấu điểm tránh xe như kết cấu của tuyến đường.

h) Hệ thống an toàn giao thông: Trên tuyến chỉ bố trí các biển báo chỉ dẫn hướng đi. Cột và biển có cấu tạo theo quy định tại QCVN 41:2016/BGTVT.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo)

6. Địa điểm xây dựng: Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 2,5ha.

8. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo các quy định Pháp luật hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư của dự án: 22.998.248.000 đồng (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín mươi tám triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Trong đó:	- Chi phí bồi thường GPMB:	2.058.943.000 đồng,
	- Chi phí xây dựng:	15.616.278.000 đồng,
	- Chi phí quản lý dự án:	146.741.000 đồng,
	- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.276.896.000 đồng,
	- Chi phí khác:	1.201.012.000 đồng,
	- Chi phí dự phòng:	2.698.378.000 đồng.

(chi tiết TMDT có phụ lục kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư khoảng 21 tỷ đồng cho phần xây lắp và chi khác, UBND huyện Hậu Lộc chịu trách nhiệm phân kinh phí giải phóng mặt bằng (tại quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh).

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 - 2020.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

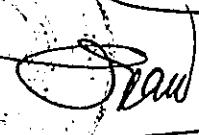
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Lưu: VT, CN (2b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ Đường tỉnh 526

với Quốc lộ 10, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số: 686/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Giá trị
I	Chi phí bồi thường, GPMB	2.058.943.000
II	Chi phí xây dựng	15.616.278.000
III	Chi phí Quản lý dự án	146.741.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư	1.276.896.000
1	Thăm tra thiết kế bản vẽ thi công	20.051.000
2	Thăm tra dự toán bản vẽ thi công	19.583.000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	372.917.000
4	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	31.233.000
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KSTK, TVGS	6.000.000
6	Chi phí khảo sát bước lập dự án đầu tư	226.509.000
7	Chi phí lập dự án đầu tư	77.769.000
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	193.486.000
9	Chi phí khảo sát bản vẽ thi công	200.000.000
10	Lập hồ sơ thiết kế và cấm cọc GPMB	100.000.000
11	Giám sát, đánh giá dự án	29.348.000
V	Chi phí khác	1.201.012.000
1	Bảo hiểm công trình	39.041.000
2	Thẩm định dự án đầu tư	4.002.000
3	Thẩm định HSMT, KQĐT xây lắp	11.050.000
4	Thẩm định HSMT, KQĐT tư vấn KSTK, TVGS	20.197.000
5	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	4.144.000
6	Thẩm định dự toán	4.144.000
7	Chi phí kiểm toán công trình	189.290.000
8	Thăm tra, phê duyệt quyết toán	139.380.000
9	Chi phí kiểm tra chất lượng của cơ quan QLNN	20.000.000
10	Chi phí hạng mục chung	780.814.000
VI	Chi phí dự phòng	2698.378.000
1	Dự phòng do yếu tố phát sinh	2.029.987.000
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá (3,29%)	668.391.000
	Tổng mức đầu tư	22.998.248.000